

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: **1981** /UBND-KTTH

V/v báo cáo phục vụ Đề án các
giải pháp chiến lược thúc đẩy
tăng trưởng kinh tế “2 con số”
trình Bộ Chính trị

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày **10** tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh.

Thực hiện nội dung Công văn số 2744-CV/TU ngày 09/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Công văn số 228-CV/ĐU ngày 09/4/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh về tham mưu xây dựng báo cáo phục vụ Đề án các giải pháp chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số” trình Bộ Chính trị (được gửi trên Trục liên thông văn bản điện tử), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương rà soát, nghiên cứu các Báo cáo của UBND tỉnh: Số 307/BC-UBND ngày 11/12/2014 về tình hình kinh tế - xã hội 5 năm (2011-2015), số 230/BC-UBND ngày 19/11/2020 về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2016-2020), Báo cáo số 1936-BC/BCS ngày 24/01/2025 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh về rà soát, cập nhật kết quả phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2021-2025), Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tích cực phối hợp với Chi cục Thống kê tỉnh để báo cáo đầy đủ, chính xác các thông tin, số liệu theo các nội dung Đề cương đính kèm Công văn số 212-CV/BCSCLTW ngày 03/4/2025 của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (được gửi trên Trục liên thông văn bản điện tử) và phụ lục kèm theo Công văn này; báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính, Chi cục Thống kê tỉnh) **trước ngày 15/4/2025**.

2. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi cục Thống kê tỉnh khẩn trương rà soát, tổng hợp, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo yêu cầu của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, **tham mưu UBND tỉnh trước ngày 17/4/2025**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP,
các phòng, ban, đơn vị;
- Lưu: VT, P.KTTHphap149.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

PHỤ LỤC. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Công văn số 48/UBND-KTTH ngày 10/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Năm																	Giai đoạn 2011-2025	Cơ quan báo cáo
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025			
I	KINH TẾ																				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm	%																			
2	Quy mô kinh tế tỉnh (GRDP)	tỷ đồng																			
2.1	Theo giá so sánh 2010	tỷ đồng																			
	Tổng giá trị tăng thêm	tỷ đồng																			
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	tỷ đồng																			
	Trong đó: + Nông nghiệp	tỷ đồng																			
	+ Lâm nghiệp	tỷ đồng																			
	+ Thủy sản	tỷ đồng																			
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	tỷ đồng																			
	Công nghiệp	tỷ đồng																			
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	tỷ đồng																			
	- SP công nghiệp khác	tỷ đồng																			
	+ CN thép	tỷ đồng																			
	+ CN không tinh dầu, thép	tỷ đồng																			
	Xây dựng	tỷ đồng																			
	Khu vực III (Dịch vụ)	tỷ đồng																			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	tỷ đồng																			
2.2	Theo giá hiện hành	tỷ đồng																			
	Tổng giá trị tăng thêm	tỷ đồng																			
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	tỷ đồng																			
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	tỷ đồng																			
	Công nghiệp	tỷ đồng																			
	Xây dựng	tỷ đồng																			
	Khu vực III (Dịch vụ)	tỷ đồng																			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	tỷ đồng																			
3	GRDP bình quân đầu người																				
	Theo giá so sánh 2010	tr./người																			
	Theo giá hiện hành	tr./người																			
4	Cơ cấu ngành kinh tế (theo giá hiện hành)																				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%																			
	Công nghiệp - Xây dựng	%																			
	Trong đó: Công nghiệp	%																			
	Dịch vụ	%																			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%																			
5	Năng suất lao động (theo giá so sánh)																				
	Năng suất lao động năm	tr./t/d																			
	Tăng trưởng	%																			
6	Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010																				
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	tỷ đồng																			
	Trong đó: + Nông nghiệp	tỷ đồng																			
	+ Lâm nghiệp	tỷ đồng																			

Chi cục Thống kê
tỉnh, các Sở: Tài
chính, Công Thương,
Nông nghiệp và Môi
trường....

Chi cục Thống kê
tỉnh, các Sở: Tài
chính, Công Thương,
Nông nghiệp và Môi
trường...

[illegible]

[illegible]

[illegible]

π

TT	Chi tiêu	ĐVT	Năm													Giải đoạn 2011-2025					
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022			2023	2024	2025	
	Tỷ lệ lấp đầy	%																			Cơ quan báo cáo
	Số lượng doanh nghiệp	đơn vị																			KCN Quang Ngãi
II Xã HỘI																					
1	Dân số trung bình	Người																			Số Y tế
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người																			Số Nội vụ
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Nghìn đồng																			Chi cục Thống kê
4	Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%																			Số Nội vụ
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%																			Số Giáo dục và Đào tạo
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%																			
6	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%																			
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%																			Số Nội vụ
	Trong đó, Miền núi	%																			
	Đồng bằng	%																			
8	Xây dựng nông thôn mới																				Số Nông nghiệp và Môi trường
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn NTM	%																			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%																			
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%																			
	Mầm non	%																			
	Tiểu học	%																			
	Trung học cơ sở	%																			Số Giáo dục và Đào tạo
	Trong đó: Trường THCS	%																			
	Trường THPT	%																			
	Trung học phổ thông	%																			
10	Số bác sĩ/vận dân	%																			
11	Số giường bệnh/vận dân	%																			
12	Tỷ lệ tham gia BHYT	%																			Số Y tế
13	Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%																			
14	Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn văn hoá																				
	Hộ gia đình	%																			
	Thôn, bản, tổ dân phố	%																			Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Liên đoàn lao động tỉnh
	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	%																			
15	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá	%																			
III MÔI TRƯỜNG																					
1	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh																				
	Thành thị	%																			
	Nông thôn	%																			Số Xây dựng
2	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%																			
3	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%																			Số Nông nghiệp và Môi trường
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%																			
IV PHÁT TRIỂN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ																					
1	Doanh nghiệp																				

[illegible]